

# Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(Đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo Quyết định số 6642/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Trần Công Thanh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Nguyễn Thành Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Trần Quang Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Huỳnh Đức Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Bạch Vũ Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Nguyễn Thành Phúc	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Nguyễn Mươi	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Nguyễn Hương Lan	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Nguyễn Xuân Trinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Trần Quang Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/03/2017
Bà Vũ Thanh Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Thành Phúc  
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Số: 260318.010/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018 từ trang 06 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến các điểm sau:

- ▶ Thuyết minh 5, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản phải truy thu do áp sai đơn giá nước theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh với tổng số tiền là 1.156.915.785 VND. Tuy nhiên giá trị dự phòng này có thể khác với giá trị không thể thu hồi thực tế;
- ▶ Thuyết minh 7 trong đó Công ty đã công bố việc ông Lê Trung Huy biển thủ tiền nước từ năm 2013 là 1.157.969.085 VND. Công ty cũng đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi bằng 50% số dư này. Tuy nhiên giá trị dự phòng này có thể khác với giá trị không thể thu hồi thực tế.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018*

**Nguyễn Phạm Hùng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2893-2015-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>77.830.350.807</b>	<b>90.508.591.542</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	30.134.054.320	61.739.239.512
111	1. Tiền		30.134.054.320	41.739.239.512
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.213.629.173	11.192.137.854
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.176.214.539	6.446.141.781
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.443.962.698	5.434.769.824
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.078.691.309	567.682.295
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.485.239.373)	(1.256.456.046)
140	IV. Hàng tồn kho		15.980.402.328	10.858.745.261
141	1. Hàng tồn kho	9	15.980.402.328	10.858.745.261
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.502.264.986	6.718.468.915
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.353.900.000	1.274.100.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.874.701.121	5.444.368.915
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		273.663.865	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>141.200.209.646</b>	<b>109.199.652.943</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		633.984.542	865.578.359
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.212.969.085	1.212.969.085
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(578.984.543)	(347.390.726)
220	II. Tài sản cố định		96.126.583.034	87.024.909.853
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	94.445.174.504	85.586.605.145
222	- Nguyên giá		197.586.898.406	174.029.303.803
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(103.141.723.902)	(88.442.698.658)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.681.408.530	1.438.304.708
228	- Nguyên giá		3.445.423.520	2.510.423.520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.764.014.990)	(1.072.118.812)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		40.656.967.431	18.542.725.595
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	40.656.967.431	18.542.725.595
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.782.674.639	2.766.439.136
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	895.469.752	1.070.130.015
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.163.166	4.163.166
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	2.883.041.721	1.692.145.955
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>219.030.560.453</b>	<b>199.708.244.485</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>72.267.217.213</b>	<b>57.350.265.458</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>59.154.279.480</b>	<b>57.350.265.458</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	30.057.582.553	35.013.646.272
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.997.092.655	1.924.035.802
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.193.875.349	4.322.367.020
314	4. Phải trả người lao động		11.571.693.854	9.077.473.508
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.434.925.381	4.338.999.049
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	714.017.068	621.995.318
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.185.092.620	2.051.748.489
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>13.112.937.733</b>	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	13.112.937.733	-
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>146.763.343.240</b>	<b>142.357.979.027</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>146.763.343.240</b>	<b>142.357.979.027</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21	93.600.000.000	93.600.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.600.000.000	93.600.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		39.727.979.027	38.175.128.352
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.435.364.213	10.582.850.675
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13.435.364.213	10.582.850.675
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>219.030.560.453</b>	<b>199.708.244.485</b>

Nguyễn Phan Dung  
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	441.946.614.893	434.753.747.926
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		441.946.614.893	434.753.747.926
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	317.105.031.649	319.253.905.550
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.841.583.244	115.499.842.376
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		582.454.655	1.023.193.672
22	7. Chi phí tài chính		52.565.416	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		52.565.416	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	79.941.689.127	71.178.259.205
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.119.548.055	33.042.384.630
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.310.235.301	12.302.392.213
31	11. Thu nhập khác	27	5.584.867.244	354.250.388
32	12. Chi phí khác		579.881.772	2.763.311
40	13. Lợi nhuận khác		5.004.985.472	351.487.077
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.315.220.773	12.653.879.290
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	2.879.856.560	2.071.028.615
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>13.435.364.213</b>	<b>10.582.850.675</b>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			914

*gmr*

*luc*



Nguyễn Phan Dung  
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Phúc  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>16.315.220.773</b>	<b>12.653.879.290</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		15.753.288.148	13.462.623.063
03	Các khoản dự phòng		460.377.144	1.393.414.819
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(886.704.655)	(1.023.193.672)
06	Chi phí lãi vay		52.565.416	-
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>31.694.746.826</b>	<b>26.486.723.500</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(6.851.357.756)	2.068.879.302
10	(Tăng) hàng tồn kho		(6.312.552.833)	(2.612.074.566)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(266.290.927)	1.428.628.162
12	Giảm chi phí trả trước		(905.139.737)	14.363.501.681
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.324.229.218)	(1.781.871.544)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63.714.111	46.330.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.408.369.980)	(2.556.309.065)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>11.690.520.486</b>	<b>37.443.807.470</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.677.029.078)	(23.072.242.927)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		304.250.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		520.940.767	1.048.305.346
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(49.851.838.311)</b>	<b>(15.823.937.581)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		13.112.937.733	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.556.805.100)	(6.097.405.450)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>6.556.132.633</b>	<b>(6.097.405.450)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(31.605.185.192)</b>	<b>15.522.464.439</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>61.739.239.512</b>	<b>46.216.775.073</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>30.134.054.320</b>	<b>61.739.239.512</b>

*lyn*

*Uuo*



Nguyễn Phan Dung  
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Phúc  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty tại 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán BTW.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài

chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 06 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▶ Phần mềm máy tính	05 năm

## 2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## 2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí tái lập mặt đường, sửa chữa thường xuyên... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.13 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### *Ưu đãi thuế*

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 có nguồn gốc hình thành từ trước khi cổ phần hóa như sau:

- ▶ Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong thời gian 10 năm (2007-2016); miễn thuế 2 năm (2007-2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2009-2011) theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.
- ▶ Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2015-2017) theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính,

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, nhượng bán vật tư: áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

## 2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	88.758.824	96.639.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.045.295.496	41.642.599.733
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	<u>30.134.054.320</u>	<u>61.739.239.512</u>

## 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư tại 31/12/2017 gồm 02 hợp đồng tiền gửi:

- Hợp đồng tiền gửi giá trị 5.000.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3, lãi suất 5,6%/năm; và
- Hợp đồng tiền gửi giá trị 1.000.000.000 VND kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn, lãi suất 6,5%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Phải thu khách hàng sử dụng nước	7.928.509.232	(1.485.239.373)	6.205.901.696	(1.256.456.046)
<i>Trong đó:</i>				
Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015 (i)	1.046.767.260	(732.737.082)	1.049.423.760	(524.711.880)
Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán nhà nước năm 2016 (ii)	685.118.940	(342.559.470)	730.491.960	-
Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011-2012 (iii)	272.064.110	(81.619.233)	-	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 34)	210.680.993	-	212.908.273	-
Khác	37.024.314	-	27.331.812	-
	<b>8.176.214.539</b>	<b>(1.485.239.373)</b>	<b>6.446.141.781</b>	<b>(1.256.456.046)</b>
<b>b) Phải thu khách là các bên liên quan (Thuyết minh 34)</b>	<b>210.680.993</b>	<b>-</b>	<b>212.908.273</b>	<b>-</b>

Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản truy thu tiền nước theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập sử dụng các khoản dự phòng như sau :

- i. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài chính năm 2015. Tại ngày 31/12/2017, khoản này được trích lập bổ sung 208.025.202 VND về dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 70% (nợ quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm);
- ii. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2016. Tại ngày 31/12/2017, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 50% (nợ quá hạn từ 1 năm tới dưới 2 năm).
- iii. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2017. Tại ngày 31/12/2017, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 30% (nợ quá hạn từ 6 tháng tới dưới 1 năm).



**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Trả trước nhà thầu xây lắp</b>	<b>5.328.934.298</b>	<b>5.287.535.225</b>
Công ty CP Đầu tư XD Cấp thoát nước Thiên Phú	263.961.400	401.751.400
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	1.739.791.977	1.675.707.744
Công ty TNHH ĐTXD Cấp thoát nước và Môi trường WASEEN	1.005.208.754	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tấn Trường	80.000.000	80.000.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	80.712.132	762.565.132
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch Vụ Phú Gia Phát	-	526.497.679
Công ty CP Kỹ thuật xây dựng Phương Nguyễn	790.807.501	492.250.500
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Hoàng Gia Bảo	208.000.000	172.000.000
Khác	1.160.452.534	1.176.762.770
<b>Trả trước nhà thầu vật tư khác</b>	<b>115.028.400</b>	<b>147.234.599</b>
	<b>5.443.962.698</b>	<b>5.434.769.824</b>

**7. Phải thu khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	43.000.000	-	30.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	856.294.117	-	431.374.633	-
Lãi tiền gửi dự thu	164.041.666	-	102.527.778	-
Phải thu khác	15.355.526	-	3.779.884	-
	<b>1.078.691.309</b>	<b>-</b>	<b>567.682.295</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	55.000.000	-	55.000.000	-
Phải thu biến thủ tiền nước (i)	1.157.969.085	(578.984.543)	1.157.969.085	(347.390.726)
	<b>1.212.969.085</b>	<b>(578.984.543)</b>	<b>1.212.969.085</b>	<b>(347.390.726)</b>

(i) Số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biến thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/4/2016, Toà án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh, Cục thi hành án đã gửi hồ sơ về chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập bổ sung 231.593.817 VND về dự phòng phải thu khó đòi để đạt tỷ lệ dự phòng 50% (quá hạn nợ từ 1 năm tới dưới 2 năm tính từ ngày 21/4/2016) theo quy định của Thông tư 228 đối với khoản thu này.

**8. Nợ xấu**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu tiền nước bị biến thủ (i)	1.157.969.085	578.984.542	1.157.969.085	810.578.359
+ Phải thu tiền nước khó đòi (ii)	736.558.458	408.234.870	1.803.109.480	1.071.365.314
+ Phải thu tiền nước truy thu khó đòi (iii)	2.003.950.310	847.034.525	1.779.915.720	1.255.203.840
	<b>3.898.477.853</b>	<b>1.834.253.937</b>	<b>4.740.994.285</b>	<b>3.137.147.513</b>

(i) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.

(ii) Công nợ tồn đọng tại 31/12/2017 được trích lập theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 228/2009.

(iii) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>15.980.402.328</b>		<b>10.858.745.261</b>	
Nguyên liệu vật liệu	15.937.257.328	-	10.803.416.663	-
Công cụ, dụng cụ	43.145.000	-	55.328.598	-
<b>Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b>	<b>2.883.041.721</b>	-	<b>1.692.145.955</b>	-

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2017	3.842.656.054	7.460.943.109	156.234.797.750	6.490.906.890	174.029.303.803
Mua trong năm	-	958.840.000	1.256.990.000	328.150.000	2.543.980.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	20.789.981.329	-	20.789.981.329
Gắn đồng hồ nước cỡ lớn	-	-	-	586.000.000	586.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(119.596.420)	(165.861.105)	(76.909.201)	(362.366.726)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>3.842.656.054</b>	<b>8.300.186.689</b>	<b>178.115.907.974</b>	<b>7.328.147.689</b>	<b>197.586.898.406</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2017	2.474.263.407	3.894.216.019	78.754.248.670	3.319.970.562	88.442.698.658
Khấu hao trong kỳ	267.538.920	1.475.111.459	12.078.801.554	1.239.940.037	15.061.391.970
Thanh lý, nhượng bán	-	(119.596.420)	(165.861.105)	(76.909.201)	(362.366.726)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>2.741.802.327</b>	<b>5.249.731.058</b>	<b>90.667.189.119</b>	<b>4.483.001.398</b>	<b>103.141.723.902</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2017	1.368.392.647	3.566.727.090	77.480.549.080	3.170.936.328	85.586.605.145
Tại ngày 31/12/2017	1.100.853.727	3.050.455.631	87.448.718.855	2.845.146.291	94.445.174.504

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.851.872.529 VND
- ▶ Nguyên TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 54.914.266.089 VND.

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2017	2.510.423.520	2.510.423.520
Mua trong năm	935.000.000	935.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>3.445.423.520</b>	<b>3.445.423.520</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2017	1.072.118.812	1.072.118.812
Khấu hao trong năm	691.896.178	691.896.178
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>1.764.014.990</b>	<b>1.764.014.990</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2017	1.438.304.708	1.438.304.708
Tại ngày 31/12/2017	<b>1.681.408.530</b>	<b>1.681.408.530</b>

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Mua sắm tài sản</b>	<b>492.000.000</b>	<b>448.910.000</b>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang (*)</b>	<b>40.150.667.431</b>	<b>8.951.886.618</b>
Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	11.102.711.652	3.033.760.084
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	14.967.091.135	2.923.587.724
Phát triển mạng lưới hệ thống cấp nước	14.080.864.644	2.994.538.810
Sửa chữa lớn TSCĐ	14.300.000	9.141.928.977
	<b>40.656.967.431</b>	<b>18.542.725.595</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, và các Nghị quyết số 043, 051, 053 của Hội đồng quản trị, trong năm 2017 Công ty đẩy mạnh hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (nâng cấp, thay thế tuyến ống cấp nước), với mục tiêu giảm tỷ lệ thất thoát nước năm 2017 xuống 30%.

**13. Chi phí trả trước**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm nhân thọ	2.353.900.000	1.274.100.000
	<b>2.353.900.000</b>	<b>1.274.100.000</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa ống mục	-	1.070.130.015
Công cụ dụng cụ	895.469.752	-
	<b>895.469.752</b>	<b>1.070.130.015</b>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>	<b>30.057.582.553</b>	<b>30.057.582.553</b>	<b>35.013.646.272</b>	<b>35.013.646.272</b>
Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	4.929.018.955	4.929.018.955	2.595.445.795	2.595.445.795
+ Công ty CP ĐTXD Cấp thoát nước Thiên Phú	1.209.205.530	1.209.205.530	91.687.039	91.687.039
+ Công ty CP Xây dựng Minh Trang	760.758.775	760.758.775	1.484.653.737	1.484.653.737
+ Công ty TNHH ĐT XD An Phước Thịnh	903.575.578	903.575.578	44.675.383	44.675.383
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt	92.400.000	92.400.000	120.759.681	120.759.681
+ Công ty TNHH SX TM Tấn Trường	147.463.452	147.463.452	365.111.479	365.111.479
+ Nhà thầu xây dựng khác	1.815.615.620	1.815.615.620	488.558.476	488.558.476
Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư	10.491.679.583	10.491.679.583	8.534.659.889	8.534.659.889
+ Doanh nghiệp tư nhân Thảo Tín Vũ	4.466.528.660	4.466.528.660	1.145.910.656	1.145.910.656
+ Công ty TNHH Phạm Lâm	1.488.278.000	1.488.278.000	3.666.593.420	3.666.593.420
+ Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Tiến	1.291.363.810	1.291.363.810	282.804.500	282.804.500
+ Nhà thầu cung cấp vật tư khác	3.245.509.113	3.245.509.113	3.439.351.313	3.439.351.313
Phải trả nhà thầu cung cấp nước sạch	13.260.559.684	13.260.559.684	23.453.741.810	23.453.741.810
+ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	13.260.559.684	13.260.559.684	23.453.741.810	23.453.741.810
Phải trả nhà thầu khác	1.376.324.331	1.376.324.331	429.798.778	429.798.778
	<b>30.057.582.553</b>	<b>30.057.582.553</b>	<b>35.013.646.272</b>	<b>35.013.646.272</b>
<b>b) Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh 34)</b>	<b>13.260.559.684</b>	<b>13.260.559.684</b>	<b>23.453.741.810</b>	<b>23.453.741.810</b>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	30.924.554	30.924.554	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	3.395.655.210	42.784.630.706	43.174.788.082	-	3.785.812.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	852.435.421	3.324.229.218	2.879.856.560	-	408.062.763
Thuế thu nhập cá nhân	-	74.276.389	1.724.860.477	1.376.920.223	273.663.865	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.015.751.000	2.015.751.000	-	-
	-	<b>4.322.367.020</b>	<b>49.883.395.955</b>	<b>49.481.240.419</b>	<b>273.663.865</b>	<b>4.193.875.349</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	675.482.218	999.289.577
Khách hàng sử dụng nước	1.246.836.047	727.246.971
Kiểm định đồng hồ nước	40.380.000	32.860.000
Khác	34.394.390	164.639.254
	<b>1.997.092.655</b>	<b>1.924.035.802</b>

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	655.199.916	915.021.592
Phí bảo vệ môi trường	197.620.211	220.303.877
Chi phí sửa chữa phòng làm việc	223.845.317	-
Chi phí sửa chữa đường ống cấp nước	7.047.768.461	3.136.991.080
Chi phí khác	310.491.476	66.682.500
	<b>8.434.925.381</b>	<b>4.338.999.049</b>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí hoạt động Đảng	18.252.168	16.226.586
Tiền lãi phải trả cổ đông	63.504.296	63.504.296
Cổ tức phải trả cổ đông	358.207.760	363.012.860
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Khác	174.052.844	79.251.576
	<b>714.017.068</b>	<b>621.995.318</b>

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>3.206.193.161</b>	-	<b>3.206.193.161</b>
Trích lập quỹ năm trước	1.180.922.582	495.000.000	1.675.922.582
Tặng quỹ từ nguồn khác	46.330.000	-	46.330.000
Sử dụng quỹ năm trước	(2.381.697.254)	(495.000.000)	(2.876.697.254)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.051.748.489</b>	-	<b>2.051.748.489</b>
Trích lập quỹ năm này	2.028.000.000	450.000.000	2.478.000.000
Tặng quỹ từ nguồn khác	63.714.111	-	63.714.111
Sử dụng quỹ năm này	(1.958.369.980)	(450.000.000)	(2.408.369.980)
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>2.185.092.620</b>	-	<b>2.185.092.620</b>

## 20. Vay và nợ thuê tài chính

Số dư tại 31/12/2017 là các khoản vay dài hạn, bao gồm:

- Hợp đồng vay 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017 hạn mức 9.860.000.000 VND, đã giải ngân tới 31/12/2017 là 6.412.401.321 VND, và
- Hợp đồng vay 6220-LAV-201701301/HĐTD ngày 14/12/2017 hạn mức vay 13.741.700.000 VND, đã giải ngân 6.700.536.412 VND.

Hai hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm, nợ gốc được trả sau 1 năm ân hạn, và được trả trong 32 kỳ liên tục. Hai khoản vay có lãi suất 7,5%/ năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng một lần. Lãi vay được trả định kỳ hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng các tuyến ống cấp nước hình thành từ vốn vay.

## 21. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>37.819.492.618</b>	<b>7.795.170.127</b>	<b>139.214.662.745</b>
Lợi nhuận năm trước	-	-	10.582.850.675	10.582.850.675
Phân phối lợi nhuận 2015	-	355.635.734	(1.711.170.127)	(1.355.534.393)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2015	-	-	(6.084.000.000)	(6.084.000.000)
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>38.175.128.352</b>	<b>10.582.850.675</b>	<b>142.357.979.027</b>
Lợi nhuận năm	-	-	13.435.364.213	13.435.364.213
Phân phối lợi nhuận 2016 (*)	-	1.552.850.675	(4.030.850.675)	(2.478.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2016 (*)	-	-	(6.552.000.000)	(6.552.000.000)
<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>39.727.979.027</b>	<b>13.435.364.213</b>	<b>146.763.343.240</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 21/04/2017, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2016	100,00	10.582.850.675
Trích quỹ đầu tư phát triển	14,68	1.552.850.675
Trích quỹ khen thưởng	19,16	2.028.000.000
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	4,25	450.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)	61,91	6.552.000.000



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	49.747.000.000	53,15	49.748.400.000	53,15
Các cổ đông khác	43.853.000.000	46,85	43.851.600.000	46,85
	<b>93.600.000.000</b>	<b>100</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>100</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Vốn góp cuối năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận kỳ trước	6.552.000.000	6.084.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	375.353.579	546.743.351
	<b>375.353.579</b>	<b>546.743.351</b>

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Cung cấp nước sạch	437.957.940.997	430.685.776.944
Cung cấp dịch vụ khác	3.988.673.896	4.067.970.982
	<b>441.946.614.893</b>	<b>434.753.747.926</b>

**24. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cung cấp nước sạch	316.356.915.450	317.675.805.377
Cung cấp dịch vụ khác	748.116.199	1.578.100.173
	<b>317.105.031.649</b>	<b>319.253.905.550</b>

**25. Chi phí bán hàng**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	20.822.073.450	20.414.168.823
Chi phí vật tư, nhiên liệu (*)	22.770.583.554	24.890.311.477
Khấu hao TSCĐ	14.416.538.709	12.159.776.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	21.932.493.414	13.714.002.078
	<b>79.941.689.127</b>	<b>71.178.259.205</b>

(\*) Liên quan tới hoạt động sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tuyến ống cấp nước.

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.052.948.080	18.483.471.050
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.722.556.527	909.529.540
Khấu hao TSCĐ	1.336.749.439	1.302.846.236
Thuế, phí và lệ phí	2.015.751.000	1.988.457.690
Chi phí xử lý nợ khó đòi	345.187.075	546.743.351
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	460.377.144	1.393.414.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.527.305.462	5.130.353.718
Chi phí bằng tiền khác	3.658.673.328	3.287.568.226
	<b>34.119.548.055</b>	<b>33.042.384.630</b>

**27. Thu nhập khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản vật tư	304.250.000	221.050.000
Nhận bồi thường tài sản di dời (*)	4.825.162.593	-
Thu nhập khác	455.454.651	133.200.388
	<b>5.584.867.244</b>	<b>354.250.388</b>

(\*) Sở Giao thông Vận tải đền bù di dời hệ thống cấp nước trong phạm vi công trình đầu tư xây dựng hầm Thủ Thiêm 2.

**28. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>16.315.220.773</b>	<b>12.653.879.290</b>
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên không tham gia trực tiếp điều hành</i>	<i>193.000.000</i>	<i>226.000.000</i>
<i>Chi phí khác không phục vụ SXKD</i>	<i>144.196.317</i>	<i>2.763.311</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>16.652.417.090</b>	<b>12.882.642.601</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập ưu đãi thuế suất ( thuế suất 5%)</i>	<i>3.004.179.055</i>	<i>3.369.999.367</i>
<i>Thu nhập không ưu đãi thuế suất (thuế suất 20%)</i>	<i>13.648.238.035</i>	<i>9.512.643.234</i>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm</b>	<b>2.879.856.560</b>	<b>2.071.028.615</b>
Điều chỉnh		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	852.435.421	563.278.350
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.324.229.218)	(1.781.871.544)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>408.062.763</b>	<b>852.435.421</b>

**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.435.364.213	10.582.850.575
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	<i>2.180.000.000</i>	<i>2.028.000.000</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.255.364.213	8.554.850.575
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.360.000	9.360.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.202</b>	<b>914</b>

(\*) Quỹ khen thưởng năm 2017 tạm tính dựa trên Tờ trình về việc dự kiến trích lập các quỹ và phân chia cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2017 ngày 07/03/2018. Phương án này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp tới.

### 30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nước đầu vào	274.502.909.999	287.083.098.517
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.267.018.304	41.545.487.723
Chi phí nhân công	56.618.840.470	53.300.053.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.753.288.148	13.462.623.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.182.355.403	19.901.448.695
Chi phí khác bằng tiền	8.841.856.507	8.181.837.449
	<b>431.166.268.831</b>	<b>423.474.549.385</b>

### 31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.134.054.320	-	61.739.239.512	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.467.874.933	(2.064.223.916)	8.226.793.161	(1.603.846.772)
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	-	-
	<b>46.601.929.253</b>	<b>(2.064.223.916)</b>	<b>69.966.032.673</b>	<b>(1.603.846.772)</b>
			31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			13.112.937.733	-
Phải trả người bán, phải trả khác			30.771.599.621	35.635.641.590
Chi phí phải trả			8.434.925.381	4.338.999.049
			<b>52.319.462.735</b>	<b>39.974.640.639</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.134.054.320	-	30.134.054.320
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.824.666.475	578.984.542	8.403.651.017
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	6.000.000.000
	<b>43.958.720.795</b>	<b>578.984.542</b>	<b>44.537.705.337</b>
<b>01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.739.239.512	-	61.739.239.512
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.812.368.030	810.578.359	6.622.946.389
	<b>67.551.607.542</b>	<b>810.578.359</b>	<b>68.362.185.901</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Vay và nợ	-	13.112.937.733	13.112.937.733
Phải trả người bán, phải trả khác	30.771.599.621	-	30.771.599.621
Chi phí phải trả	8.434.925.381	-	8.434.925.381
	<b>39.206.525.002</b>	<b>13.112.937.733</b>	<b>52.319.462.735</b>
<b>01/01/2017</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	35.635.641.590	-	35.635.641.590
Chi phí phải trả	4.338.999.049	-	4.338.999.049
	<b>39.974.640.639</b>	<b>-</b>	<b>39.974.640.639</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Mua nước sạch	274.502.909.999	287.083.098.517
		Mua vật tư	2.665.234.097	8.310.508.000
		Mua tài sản cố định	-	1.346.023.520
		Thuê tài sản hoạt động	1.001.136.817	1.086.024.209
		Chia cổ tức	3.482.290.000	3.233.555.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải trả mua nước sạch	(13.260.559.684)	(23.453.741.810)
		Phải thu dịch vụ lắp đặt trụ cứu hỏa	210.680.993	212.908.273

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.759.188.138	1.680.560.901
Trong đó :		
<i>Thu nhập của Giám đốc</i>	473.961.429	442.710.650
	<b>1.759.188.138</b>	<b>1.680.560.901</b>

### 35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**36. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 03 năm 2018.



Nguyễn Phan Dung  
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Cường  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

